Người ký: Trung tâm Công báo và Tin học
Cơ quan: Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 11.08.2021 17:11:43 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 11/08/2021 16:47:13

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3938/UBND-KT<br>V/v xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 | *Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 8 năm 2021* |

Kính gửi:
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm *(Thông tư số 69/2017/TT-BTC)*, số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước *(NSNN)* năm 2022, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024 và trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2114/STC-NS ngày 03/8/2021, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ các quy định nêu trên thực hiện xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 sát với tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương; trong đó phải đảm bảo một số nội dung cụ thể như sau:

## A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

### I. Đánh giá tình hình thực hiện thu NSNN năm 2021

1. Nguyên tắc:

Căn cứ kết quả thực hiện thu NSNN 7 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện các tháng cuối năm, trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi, khó khăn, nhất là tác động của đại dịch Covid-19, biến đổi khí hậu, thiên tai và các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số làm thay đổi phương thức sản xuất, mô hình kinh doanh,... của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu; các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu NSNN năm 2021, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu thực hiện cao nhất dự toán thu NSNN được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2021, chú ý làm rõ:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực và tình hình, xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch Covid-19 (nếu có); khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường.

- Tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, gạo và hàng hóa nông sản khác trên thị trường thế giới, trong nước; tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 7 tháng đầu năm.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các giải pháp về thu NSNN tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân do tác động của đại dịch Covid-19 và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, như:

+ Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân;

+ Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021;

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

+ Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19;

+ Các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Hiệp định, Thỏa thuận Thương mại tự do;

+ Các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021 (nếu có).

b) Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

- Đánh giá công tác đôn đốc, cưỡng chế, xử lý thu hồi nợ đọng thuế trong 7 tháng đầu năm 2021; dự kiến số nợ thuế xử lý trong các tháng cuối năm 2021 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và số dư nợ thuế đến ngày 31/12/2021.

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

c) Đánh giá tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng:

- Dự kiến số kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện trong năm 2021 trên cơ sở đúng chính sách, chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định;

- Kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, trường hợp cần thiết thì đề xuất điều chỉnh nguồn kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng (bổ sung, tạm ứng, cắt giảm) để phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội trong các tháng cuối năm, đảm bảo hoàn trả chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

d) Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài hoàn thuế giá trị gia tăng):

Đánh giá tình hình thực hiện theo các tiêu chí: Số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định; những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định số 151/2017/NĐ-CP); thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP), Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Nghị định số 69/2019/NĐ-CP) và quy định pháp luật khác có liên quan; thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, khai thác mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan).

Ngoài ra, tiếp tục đánh giá tình hình thu tiền sử dụng đất khi giảm đối tượng là hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ tiền sử dụng đất và bỏ quy định giảm 2%/năm tính trên số tiền sử dụng đất được ghi nợ trả trước thời hạn theo quy định tại Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

e) Báo cáo kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2021 theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

h) Đánh giá các khoản thu được để lại năm 2021 đối với các cơ quan hành chính nhà nước được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định của các cấp thẩm quyền, chi tiết nguồn phí để lại, các khoản thu được quy định tại các Luật chuyên ngành khác hoặc tại các văn bản pháp luật khác mà Luật Ngân sách nhà nước, Luật phí và lệ phí chưa quy định cụ thể là nguồn thu NSNN (dưới đây gọi là thu nghiệp vụ), khoản trích qua công tác thanh tra, kiểm toán, các nguồn thu hợp pháp theo

quy định (nếu có) và dự kiến số lũy kế còn lại đến hết năm 2021.

i) Đánh giá các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

**II. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2021**

1. Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2021

a) Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi:

- Thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư;

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN;

- Việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT của các bộ, ngành, địa phương năm 2021 (nếu có);

- Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

b) Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT của NSNN năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm:

- Chi ĐTPT từ nguồn chi cân đối NSNN (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2021 theo quy định): Đánh giá tình hình giải ngân vốn đến hết tháng 7 năm 2021, dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31/12/2021; chi tiết theo từng nguồn vốn (trong đó: đối với chi ĐTPT của NSĐP, đề nghị chi tiết nguồn vốn NSĐP; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn ngoài nước, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2020, kế hoạch vốn năm 2021 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2021, kèm theo thuyết minh).

Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: báo cáo tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2021 từ nguồn thu này.

Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn NSNN và thu hồi vốn ứng đến ngày 31/12/2020; ước số xử lý trong năm 2021; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31/12/2021 (chi tiết từng dự án).

- Chi ĐTPT theo hình thức hợp tác công tư: Đánh giá tình hình thực hiện việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP của Chính phủ; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị.

- Đánh giá việc chuyển đổi nhiệm vụ, dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tác tư sang hình thức NSNN đầu tư trực tiếp 100% và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2021 (nếu có).

- Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: Số dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và số vốn còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 7 năm 2021, dự kiến đến hết năm 2021; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

c) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2021 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác).

d) Đối với các nguồn ngoài cân đối NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập: đánh giá việc phê duyệt, bố trí nguồn, kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2021 theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi.

2. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT khác của NSNN năm 2021: Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý,...); việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay..

3. Tình hình thực hiện xã hội hóa năm 2021: Đánh giá tình hình thực hiện năm 2021 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

**III. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021**

1. Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 7 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao, trong đó, bên cạnh việc đánh giá các nhiệm vụ chi theo dự toán, tập trung làm rõ các nhiệm vụ chi phát sinh để ứng phó với đại dịch Covid-19, phòng chống thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 7 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2021; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

a) Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

b) Đánh giá việc thực hiện cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ.

c) Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 7 tháng đầu năm, ước cả năm 2021 và lũy kế thực hiện trong giai đoạn 2016-2021, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 39-NQ/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó làm rõ:

- Số giảm biên chế, giảm đầu mối tổ chức bộ máy;

- Số kinh phí NSNN tiết kiệm được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy, trong đó số sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương.

- Số kinh phí phải bố trí từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP), số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP (Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

d) Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công lập:

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể trong 7 tháng đầu năm, ước cả năm 2021 và lũy kế đến hết năm 2021, chi tiết theo từng mục tiêu (trong đó báo cáo cụ thể dự kiến số lượng và mức độ tự chủ của từng đơn vị; số thu sự nghiệp công, số NSNN chi hỗ trợ và tổng chi (nguồn thu sự nghiệp, nguồn NSNN hỗ trợ) đối với từng lĩnh vực sự nghiệp, từng đơn vị; tổng số biên chế và số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN theo từng lĩnh vực sự nghiệp vào thời điểm năm 2021.

- Đánh giá tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đến việc bố trí NSNN theo từng lĩnh vực trong năm 2021 và lũy kế đến năm 2021 (trong đó: đánh giá số giảm chi từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng lĩnh vực (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...) và việc sử dụng số kinh phí NSNN dành ra từ việc nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

đ) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021

của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định hiện hành, chi tiết: quỹ lương (gồm lương ngạch bậc, các khoản đóng góp theo lương và phần lương tăng thêm theo cơ chế đặc thù - nếu có); chi chuyên môn, nghiệp vụ, chi tiết theo từng nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác).

e) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 từ nguồn thu phí và thu sự nghiệp công được để lại; nguồn hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị theo quy định, chi tiết từng lĩnh vực chi.

**IV. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước năm 2021**

1. Đối với các chương trình mục tiêu Quốc gia

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 báo cáo cụ thể các nhiệm vụ và dự kiến kinh phí theo từng lĩnh vực chi của cả giai đoạn và từng năm trong giai đoạn (chi tiết nguồn NSTW, NSĐP; nguồn vốn ĐTPT, chi thường xuyên; nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác; nguồn vốn vay, nguồn vốn huy động khác - nếu có); trong đó báo cáo cụ thể các nhiệm vụ kết thúc, nhiệm vụ mới, nhiệm vụ cơ cấu lại, chuyển từ 02 chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, tích hợp vào chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi giai đoạn 2021-2025 và kinh phí theo từng nội dung này.

b) Trên cơ sở dự kiến các nhiệm vụ triển khai năm 2021, các cơ quan được giao các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 báo cáo việc triển khai thực hiện năm 2021 (đã được bổ sung kinh phí/dự kiến bổ sung kinh phí năm 2021 - nếu có), kèm thuyết minh đầy đủ căn cứ pháp lý, khả năng triển khai thực hiện.

c) Đối với các nhiệm vụ thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu trong giai đoạn 2016-2020 trước đây, là các chế độ, chính sách đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, còn hiệu lực, không tích hợp vào các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025, đã được hoặc đang trình bổ sung kinh phí năm 2021, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo tình hình thực hiện theo từng lĩnh vực chi như các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị mình.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn nước ngoài, báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân (chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức) đối với từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, các đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn nước ngoài:

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2021, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2021 (nếu có) theo

Hiệp định, Thỏa thuận đã ký kết, chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

b) Đánh giá kết quả giải ngân vốn nước ngoài, so sánh với dự toán được giao, làm rõ nguyên nhân của việc giải ngân chậm, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan có liên quan.

**V. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách tiền lương và tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021**

Các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá việc thực hiện chính sách tiền lương và tạo nguồn chi cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2021 và Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2021.

**VI. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2021**

Ngoài các nội dung yêu cầu từ Mục I đến Mục V Phần A Công văn này, đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá bổ sung một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2021, theo từng lĩnh vực chi (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn NSĐP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn ngoài nước (gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại); trong đó làm rõ:

a) Việc bố trí dự toán, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2021; dự kiến số còn lại đến hết năm 2021 (nếu có); kiến nghị xử lý.

b) Tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn NSĐP 7 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2021.

c) Tình hình giao, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương 7 tháng đầu năm, đánh giá cả năm 2021

d) Bội chi NSĐP năm 2021 và tình hình đầu tư từ nguồn bội chi này (nếu có).

đ) Số tăng thu, tiết kiệm chi của NSĐP (nếu có).

e) Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ các nguồn thu được để lại theo chế độ: nguồn thu phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

g) Chi từ nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư các dự án đầu tư phát triển theo quy định tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 của Quốc hội (nếu có).

3. Đánh giá tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn năm 2021 đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính) và chênh lệch so với số kinh phí NSNN đã bố trí; trường hợp có các đối tượng tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định định số 433/QĐ-UBDT ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc, đề nghị thuyết minh cụ thể nhu cầu kinh phí tăng hoặc giảm.

4. Tình hình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo các Nghị quyết của Chính phủ: Số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19, số 17/NQ-CP ngày 09/02/2021 về chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch COVID-19 trong 05 ngày Tết Nguyên Đán năm Tân Sửu 2021, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 và hỗ trợ kinh phí phòng, chống thiên tai, dịch bệnh khác (nếu có).

Việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng chi NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

Tình hình sử dụng dự phòng chi NSĐP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30/7/2021, số dự kiến sử dụng trong 5 tháng cuối năm 2021, trong đó chi tiết số hỗ trợ cho công tác phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; chi hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; hỗ trợ chính sách đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19 và kinh phí mua vắc xin phòng Covid-19 (nếu có).

5. Đối với số biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế được cấp có thẩm quyền cho phép tăng thêm, địa phương phải chủ động bố trí chi NSĐP để đảm bảo kinh phí chi trả cho số biên chế tăng thêm này; đồng thời, tổng hợp, báo cáo cụ thể nhu cầu và nguồn thực hiện chính sách tiền lương hiện hành (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

Đối với các địa phương còn nguồn cải cách tiền lương dư, sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu thực hiện chính sách tiền lương trong năm 2021, thì sử dụng để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần NSTW phải hỗ trợ theo chế độ), chi hỗ trợ người lao động và

người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định; riêng các địa phương có điều tiết về NSTW được sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để bổ sung đầu tư các dự án phát triển theo quy định tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội.

6. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án, công trình của địa phương; thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Tình hình thu, chi, quản lý, sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương trong năm 2021.

8. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSĐP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm, số dư nợ đến ngày 30 tháng 7, ước dư nợ đến hết ngày 31/12/2021, chi tiết theo nguồn dư nợ (nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước; nguồn vay tồn ngân kho bạc nhà nước; vay khác).

b) Số huy động đến thời điểm 30 tháng 7 và ước cả năm 2021, chi tiết theo mục đích huy động (trả nợ gốc, bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn huy động (nguồn vốn ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay tồn ngân kho bạc nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

c) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 và ước cả năm 2021, chi tiết trả nợ lãi, phí các khoản huy động trong nước, nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay đến ngày 30 tháng 6 và ước cả năm 2021, chi tiết trả nợ gốc các khoản huy động trong nước, trả nợ gốc nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án; cụ thể theo từng nguồn trả nợ (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi).

9. Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra trong lĩnh vực tài chính – NSNN, quản lý tài sản công.

**VII. Đánh giá kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2021**

Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 7 tháng và dự kiến cả năm 2021; các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

**B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2022**

**I. Xây dựng dự toán thu NSNN**

1. Nguyên tắc chung

- Dự toán thu NSNN năm 2022 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2021, dự báo khả năng phục hồi kinh tế do tác động của đại dịch Covid-19; đồng thời phân tích, dự báo, đánh giá tình hình kinh tế xã hội, các nhân tố tác động làm thay đổi tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2022.

- Dự toán thu nội địa *(không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức và lợi nhuận sau thuế)* năm 2022 bình quân tăng tối thiểu 6-8% so với đánh giá ước thực hiện năm 2021. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

- Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 4-6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2021.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2022 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải xác định rõ các khoản thu thuộc và không thuộc phạm vi thu NSNN, trên cơ sở đó tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn.

b) Dự toán thu NSNN năm 2022 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn.

c) Trong xây dựng dự toán thu NSNN năm 2022, tạm tính phân cấp một số khoản thu giữa NSTW và NSĐP (tỷ lệ cụ thể Chính phủ sẽ trình Quốc hội quyết định sau) như sau:

- Số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu: Tính 37,2% số thu là khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP; 62,8% số thu điều tiết 100% về NSTW.

- Số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản: Trường hợp giấy phép khai thác do cơ quan trung ương cấp, thực hiện phân chia 70% số thu cho NSTW, 30% cho NSĐP; trường hợp giấy phép khai thác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thực hiện để lại 100% cho NSĐP.

d) Dự toán toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (bao gồm cả nhà, đất), số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan); thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có) được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Việc xây dựng dự toán thu phải gắn với việc tăng cường quản lý thu, đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế giá trị gia tăng, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, Thanh tra Chính phủ.

e) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí) tích cực, chi tiết theo từng khoản thu theo quy định.

g) Đối với khoản thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định không tổng hợp vào dự toán thu NSNN của các cơ quan đơn vị và địa phương, nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu

a) Căn cứ vào dự báo tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Xét đến các yếu tố tác động như: Dự kiến biến động giá trong nước và giá thị trường quốc tế của những mặt hàng có số thu NSNN lớn; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2022; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước.

4. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2022 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giảm sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng thực tế phát sinh, đúng chính sách chế độ.

5. Dự toán thu NSNN (bao gồm cả thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) cần dự kiến phần hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa làm giảm thu NSNN theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức đã và đang thực hiện; các thỏa thuận đã và sẽ được ký kết, triển khai từ năm 2022; các cơ quan, đơn vị và địa phương xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2022 của cơ quan, đơn vị, địa phương (bao gồm cả các dự án viện trợ được quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai). Đối với các khoản viện trợ đã được tiếp nhận (từ năm 2021 trở về trước), chưa có dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị và địa phương lập và tổng hợp vào dự toán năm 2022 để được hạch toán, quyết toán theo chế độ quy định.

**II. Xây dựng dự toán chi NS địa phương năm 2022**

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN (bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) được xây dựng theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý nợ công, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14, các mục tiêu theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 và khả năng cân đối của NSNN trong năm; đồng thời phải phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025; nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

b) Ưu tiên bố trí dự toán năm 2022 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước NSNN; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2022; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN thực hiện các dự án, công trình phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức đối tác công tư (PPP); cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân trong năm 2022.

Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN về tổng mức hỗ trợ vốn ĐTPT hằng năm của NSTW cho NSĐP để thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSTW.

c) Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định thỏa thuận đã cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc năm 2022.

d) Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2022, các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng nguồn thu này phát sinh trong năm 2022; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về việc triển khai phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất, việc thu, nộp ngân sách và chi từ nguồn này đến năm 2021; cùng kế hoạch triển khai phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất năm 2022, dự toán số thu, nộp ngân sách năm 2022 và chi từ nguồn này theo các nội dung trên, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

đ) Đối với công tác lập quy hoạch

Thực hiện lập dự toán theo quy định của Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ về triển khai các nội dung Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số Điều của Luật Quy hoạch.

e) Đối với nguồn ngoài cân đối NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập

Lập dự toán các nhiệm vụ ĐTPT theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

f) Bố trí kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSĐP phải trả khi đến hạn; ưu tiên trả đầy đủ, dứt điểm các khoản nợ gốc NSĐP đã vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam thuộc Chương trình tín dụng lãi suất 0%.

g) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới; dành tối thiểu 10% tổng số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

h) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết:

Các địa phương dự toán sát nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả số thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) và tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên chi thực hiện các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6,7 Khóa XII và Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 10/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; nội dung trình về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2021-2025; nội dung trình nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính Chính phủ và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2022; chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh.

Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; kinh phí sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất theo quy định. Không bố trí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ mới về cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn (bao gồm cả các nhiệm vụ quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14

ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025), trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng vi phạm về ghi nhãn mác hàng hóa trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm cần chú ý xây dựng kinh phí đảm bảo cho các hoạt động này và kinh phí khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, tham gia đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2022 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW; kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm cấp phó, thực hiện kiêm nhiệm chức danh, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 14/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong đó, quỹ lương tính theo biên chế được giao hoặc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương năm 2022 so với năm 2021.

Thực hiện tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài chi lương, các khoản đóng góp theo lương theo quy định, các khoản chi cho con người) so với dự toán năm 2021, trên cơ sở hạn chế tối đa mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách như: đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị..., tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cải cách tiền lương, thực hiện chuẩn nghèo, chi trợ cấp xã hội.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2022 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP); các Quyết định của UBND tỉnh: Số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2025 và số 1005/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 về việc điều chỉnh phương án tự chủ tài chính đối với 04 đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh, trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp theo quy định.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự toán chi NSNN giai đoạn 2022-2025 giảm tối thiểu 15% so với dự toán chi NSNN giai đoạn 2017-2021, dự toán chi năm 2022 giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước tương ứng mức giảm chi thường xuyên từ ngân sách;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương: Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016-2020, dự toán chi năm 2022 giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

- Dự kiến việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần.

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2022:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng dự toán chi trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ công sử dụng NSNN và nhiệm vụ khác; phù hợp với định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025 và Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; kinh phí thực hiện nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ; kinh phí để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình tại Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội;...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh phí, giá dịch vụ y tế; nhu cầu NSNN hỗ trợ do giá, phí dịch vụ y tế chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp y tế công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng được cấp có thẩm quyền giao: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thuỷ lợi, đê điều và công trình phòng chống thiên tai) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; nghiệp vụ dự trữ quốc gia; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: Đề nghị làm rõ:

+ Số biên chế được giao năm 2022 (trường hợp chưa được giao biên chế thì tạm xây dựng bằng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2021), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01/6/2021, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2022 nêu trên.

+ Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: (i) Quỹ tiền lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022, bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01/6/2021, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.490.000 đồng/tháng và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định; (ii) Giảm quỹ tiền lương gắn với tinh giản biên chế.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2022 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

+ Các cơ quan, đơn vị và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định (trong đó xác định rõ kinh phí bảo đảm xây dựng, hoàn thiện pháp luật là kinh phí đầu tư cơ bản cho hạ tầng pháp lý theo Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020) và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

+ Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

+ Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Lập dự toán chi từ nguồn thu nộp NSNN từ xử lý tài sản công (trừ thu ngân sách từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất); thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có); dự toán chi thực hiện nhiệm vụ bán, thanh lý tài sản công từ NSNN (nếu có):

Cùng với việc lập tổng hợp báo cáo dự toán các khoản thu này; cơ quan, đơn vị được giao quản lý thực hiện tổng hợp báo cáo dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên các nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền từ các nguồn thu này theo quy định, chi tiết theo lĩnh vực. Trường hợp dự toán chi lớn hơn số thu được từ việc xử lý tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tổng hợp, báo cáo dự toán chi năm 2022 phần còn thiếu từ NSNN, chi tiết số thu, nhu cầu chi cho từng nhiệm vụ theo quy định.

4. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu Quốc gia và các nhiệm vụ thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu trước đây theo lĩnh vực chi:

Đối với các nhiệm vụ thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu trước đây, là các chế độ, chính sách đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành còn hiệu lực, các cơ quan, đơn vị thực hiện trong nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị mình và thực hiện lập dự toán, tổng hợp chung vào dự toán chi thường xuyên năm 2022 chi tiết theo từng lĩnh vực chi theo quy định về quản lý NSNN.

5. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

a) Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ, tiến độ thực hiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị và địa

phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, khoản viện trợ, vốn đối ứng (nếu có); phân định theo tính chất chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp, chi tiết theo lĩnh vực chi; đối với các địa phương, phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSĐP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương. Không lập dự toán NSNN năm 2022 đối với phần vốn nước ngoài do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, nhưng được tổ chức thực hiện và quản lý theo các quy định tại Nghị định số 56/2020/NĐ-CP và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

c) Các chương trình, dự án, do một số cơ quan, đơn vị và các địa phương cùng tham gia, các cơ quan, đơn vị và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp, theo dõi.

6. Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương:

Năm 2022, tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương, kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII) về thực hiện cải cách chính sách tiền lương và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ; trong đó:

- Các cơ quan, đơn vị lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2021 còn dư chuyển sang năm 2022 (nếu có); nguồn thu được để lại theo quy định; tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trong đó phải tự đảm bảo phần tiền lương tăng thêm phù hợp với mức tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên của đơn vị.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII), trong đó: tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2021 chuyển sang để thực hiện (bao gồm nguồn 70% tăng thu thực hiện của NSĐP năm 2021 chưa sử dụng hết - nếu có); sử dụng một phần nguồn thu của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

7. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

8. Dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của cơ quan, đơn vị, địa phương.

9. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2022, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi làm việc với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, để khi nhận được dự toán ngân sách UBND tỉnh giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

10. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2022; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2022 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2022 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

## C. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2022 - 2024

### I. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch

1. Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31/3/2021; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn ngoài nước đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2022-2024; quy định về thời kỳ ổn định ngân sách; căn cứ các trần chỉ tiêu giai đoạn 2022-2024 do cơ quan tài chính, kế hoạch

và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2022 lập theo quy định tại Phần II văn bản này, các đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024 theo quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp nhu cầu chi của các đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2022-2024 tăng/giảm mạnh so với dự toán (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm) và ước thực hiện chi năm 2021, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư đã cập nhật, thông báo cho 03 năm 2022-2024; các đơn vị cấp tỉnh phải có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

2. Dự toán chi năm 2022-2024 xây dựng với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phương án thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính thông báo hướng dẫn, UBND tỉnh sẽ thông báo thực hiện.

3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2022.

**II. Lập kế hoạch thu NSNN, chi NS địa phương 03 năm 2022 - 2024**

1. Kế hoạch thu NSNN:

a) Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2022-2024 được lập được lập theo Mục I Phần C Công văn này; đồng thời:

a1) Đánh giá tác động của thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 còn diễn biến khó lường.

a2) Khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong 2022-2024 phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, nội dung trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

a3) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

a4) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2022-2024, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi đạt bình quân khoảng 8-9%/năm; tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu bình quân khoảng 5-6%/năm. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

b) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2022-2024 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

c) Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: Thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

2. Lập kế hoạch chi NS địa phương 03 năm 2022 – 2024

a) Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2022-2024 của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập theo quy định tại Mục I Phần C Công văn này; dự toán năm 2022 được lập ở Phần B Công văn này; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia), chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

b) Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2022, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2022 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2022-2024.

3. Việc lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2022 - 2024 còn phải chú ý một số nội dung sau:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2022-2024, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022-2024.

b) Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2022 được lập ở Phần B Công văn này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2022-2024, trong đó:

b1) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW; tăng cường chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b2) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2022-2024; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

c) Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp hiện hành, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2022-2024; về kế hoạch kinh tế - xã hội, tài chính, đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tại địa phương; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2022-2024, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2022-2024; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2022-2024, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2022-2024.

d) Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Mục II Phần B Công văn này.

e) Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2022-2024 thực hiện theo quy định Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và theo các quy định về lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP năm 2022 quy định, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối năm không vượt giới hạn theo quy định (trong đó làm rõ các nguồn: ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay tồn ngân kho bạc nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

**D. VỀ BIỂU MẪU LẬP VÀ BÁO CÁO DỰ TOÁN NSNN NĂM 2022, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2022 – 2024**

**I. Về biểu mẫu và thời gian gửi Báo cáo**

1. Về biểu mẫu: Đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ để áp dụng biểu mẫu cho phù hợp

a) Đối với dự toán năm 2022: Áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, số 02 (a, b, c và d); số 03 ban hành kèm theo Công văn này.

b) Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 kèm theo Công văn này.

c) Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2022 - 2024: Áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

d) Các biểu mẫu được đăng tải trên Website của Sở Tài chính Quảng Ngãi theo địa chỉ*: **stc.quangngai.gov.vn***

2. Thời gian gửi Báo cáo:

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán NSNN năm 2021, dự toán NSNN năm 2022 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2022 – 2024 gửi về Sở Tài chính ***trước ngày 25/8/2021;*** trên cơ sở đó, giao Sở Tài chính rà soát, tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh ***trước ngày 10/9/2021.***

**II. Một số nội dung khác:**

1. Ngoài việc xây dựng dự toán đối với đơn vị dự toán cấp I:

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, đánh giá, xây dựng và tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển theo các nội dung và biểu mẫu quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn có liên quan; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xác định, định hướng một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2022-2024, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp chung.

b) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo, đánh giá, xây dựng và tổng hợp dự toán thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội; chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, tín dụng học sinh, sinh viên, cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động,...; chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định.

c) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo, đánh giá, xây dựng và tổng hợp dự toán thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Giao Ban Dân tộc tỉnh rà soát, xây dựng và tổng hợp dự toán thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi.

2. Các sở, ban ngành, địa phương chủ động rà soát, đánh giá, xây dựng và tổng hợp đầy đủ dự toán kinh phí thực hiện các đề án, chủ trương của tỉnh, gửi về Sở Tài chính để rà soát, cân đối, tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách, tránh trường hợp phải đề nghị bổ sung ngoài dự toán.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương tổ chức thực hiện đảm bảo các nội dung và thời gian theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh để xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- VPUB:CVP, PCVP; các P.Ng/c, QTTV, CB;
- Lưu: VT, KTTiền411.

**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Đặng Văn Minh**

**ĐƠN VỊ...**

**Biểu mẫu số 01**

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI**

*(Kèm theo Công văn số 3938/UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

| Stt | Chương trình, dự án | Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết | Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết | Tổng số vốn vay lại | Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2021 | | | Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Dự toán giao năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | **Tổng số** | | | | | | | |
| 1 | Chương trình/Dự án ..... | | | | | | | |
| 2 | Chương trình/Dự án ..... | | | | | | | |
| 3 | Chương trình/Dự án ..... | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

....., ngày .... tháng ..... năm 2021

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP

Biểu mẫu số 2a

# BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2019

*(Kèm theo Công văn số 3938/UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2019 | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2019 | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2019 | | | | | | | | | | | | | | HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1) | *Trong đó* | | | | | | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ,BHTN (2) | HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN | HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN |
| | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP TN VƯỢT KHUNG | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM | PHỤ CẤP CÔNG VỤ | PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG | PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ | PHỤ CẤP KHÁC | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+18 | 6 | 7= 8 +...+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=6/4/12/((1,39+1,49)/2) | 20=7/4/12/((1,39+1,49)/2) |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Quản lý NN* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Đảng, đoàn thể* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+Cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Bí thư, chủ tịch.* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Các chức danh còn lại* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

*(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối*

*(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.*

*(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.*

*... , ngày... ... tháng... ... .năm 2021*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ TỊCH UBND HUYỆN, TX, TP**

*(Ký tên, đóng dấu)*

SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP

Biểu mẫu số 2b

**BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2020**

*(Kèm theo Công văn số 3938/UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2020 | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2020 | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2020 | | | | | | | | | | | | | | | HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1) | Trong đó | | | | | | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2) | HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN | HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN |
| | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM | PHỤ CẤP CÔNG VỤ | PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG | PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ | PHỤ CẤP KHÁC | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+18 | 6 | 7= 8 +...+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=6/4/12/1,49 | 20=7/4/12/1,49 |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Quản lý NN* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Đảng, đoàn thể* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+Cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Bí thư, chủ tịch.* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Các chức danh còn lại* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

*(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối*

*(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.*

*(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.*

*... , ngày... ... tháng... ... .năm 2021*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ TỊCH UBND HUYỆN, TX, TP**

*(Ký tên, đóng dấu)*

SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP

Biểu mẫu số 2c

**BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2021**

*(Kèm theo Công văn số 3938/UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2021 | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2021 | QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2021 THEO TIỀN LƯƠNG 1,49 | | | | | | | | | | | | | | | HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1) | *Trong đó* | | | | | | | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2) | HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN | HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN |
| | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM | PHỤ CẤP CÔNG VỤ | PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG | PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ | PHỤ CẤP KHÁC | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+18 | 6 | 7= 8 +...+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=6/4/12/1,49 | 20=7/4/12/1,49 |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sự nghiệp khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Quản lý NN* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Đảng, đoàn thể* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+Cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp tỉnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy viên cấp xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Bí thư, chủ tịch.* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Các chức danh còn lại* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

*(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối*

*(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.*

*(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.*

*... , ngày... ... tháng... ... .năm 2021*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ TỊCH UBND HUYỆN, TX, TP**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Biểu mẫu số 2d**

**SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP**

**NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐẾN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,49 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NĂM 2021**

*(Kèm theo Công văn số 3938 /UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | THỰC HIỆN NĂM 2020 | DỰ TOÁN NĂM 2021 | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | DT NĂM 2021 XÁC ĐỊNH LẠI | CHÊNH LỆCH DT XÁC ĐỊNH LẠI VÀ DT 2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL** | | | | | |
| **I** | **Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 1,49 tr đ/tháng** | | | | | |
| 1 | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 47/2017/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng) | | | | | |
| 2 | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 72/2018/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng) | | | | | |
| 3 | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 38/2019/NĐ-CP đã thẩm định (12 tháng) | | | | | |
| **II** | **Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định** | | | | | |
| 1 | Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng | | | | | |
| 2 | Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ) | | | | | |
| 3 | Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ | | | | | |
| 4 | Kinh phí tăng/giảm theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP | | | | | |
| *a* | *Phụ cấp ưu đãi* | | | | | |
| *b* | *Phụ cấp thu hút* | | | | | |
| 5 | Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh địa bàn theo Quyết định 861/QĐ-TTg và Quyết định Quyết định 433/QĐ-UBDT (6 tháng) | | | | | |
| *a* | *Phụ cấp ưu đãi* | | | | | |
| *b* | *Phụ cấp thu hút* | | | | | |
| 6 | Các loại phụ cấp, trợ cấp khác (chi Tiết)*: | | | | | |

* Ghi chú: Địa phương kê khai chi Tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

*..., ngày... ... tháng... ....năm 2021*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ TỊCH UBND HUYỆN, TX, TP**

*(Ký tên, đóng dấu)*

SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP

Biểu mẫu số 03

# TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2020, 2021 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2022

*(Kèm theo Công văn số 3938/UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chính sách, chế độ | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | | | | | | | | | | Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số đối tượng | Kinh phí thực hiện | Số đối tượng | Nhu cầu kinh phí | Số kinh phí đã bố trí | | | | Số kinh phí còn thiếu | | | Số kinh phí còn dư (nếu có) | Số đối tượng | Nhu cầu kinh phí |
| | | | | | | Tổng số | Bao gồm | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có) | NSTW bổ sung có mục tiêu | NSĐP | | NSTW hỗ trợ | NSĐP | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chính sách.... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chính sách.... | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

*- Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và mức chi theo chế độ quy định (trường hợp có các đối tượng tăng/giảm do điều chỉnh địa bàn vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số 433/QĐ-UBDT ngày 18/06/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, đề nghị thuyết minh cụ thể nhu cầu kinh phí tăng, giảm).*

*- Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.*

*... , ngày... ... tháng... ... .năm 2021*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ TỊCH UBND HUYỆN, TX, TP**

*(Ký tên, đóng dấu)*

SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP

Biểu mẫu số 04

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2022-2024

*(Kèm theo Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| STT | Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý | Diện tích đất (m2) | Diện tích nhà (m2) | Ước thực hiện 2021 (triệu đồng) | Kế hoạch 2022 và giai đoạn 2022-2024 (triệu đồng) | | Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kế hoạch 2022 | Giai đoạn 2022-2024 | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| | **Tổng số** | | | | | | |
| 1 | Tên cơ quan/tổ chức…. | | | | | | |
| 2 | Tên cơ quan/tổ chức…. | | | | | | |
| 3 | Tên cơ quan/tổ chức…. | | | | | | |
| | …… | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

SỞ, NGÀNH/UBND HUYỆN, TX, TP

**Biểu mẫu số 05**

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2022-2024

*(Kèm theo Công văn số 3938 /UBND-KT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1) | Quyết định phê duyệt | Tổng mức đầu tư | Thời gian Khởi công - Hoàn thành | Lũy kế thực hiện hết 2021 | | Kế hoạch 2022 và giai đoạn 2022-2024 | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng kinh phí | *Trong đó: năm 2021* | Kế hoạch 2022 | Giai đoạn 2022-2024 | |
| *1* | *2* | | | | | *3* | *4* | *5* | *6* |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| 1 | Tên đơn vị/tổ chức…. | | | | | | | | |
| | *- Tên dự án đầu tư……* | | | | | | | | |
| | *- Tên dự án đầu tư……* | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | |
| 2 | Tên cơ quan/tổ chức…. | | | | | | | | |
| | *- Tên dự án đầu tư……* | | | | | | | | |
| | *- Tên dự án đầu tư……* | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | |
| 3 | …… | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công*